

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

- | | |
|---------------------------------------|---------------|
| 1. Bảng Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01-DN |
| 2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Bảng Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.827.655.922	235.480.639.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	59.107.310.849	58.772.734.482
1. Tiền	111		9.107.310.849	8.772.734.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	92.002.150.000	67.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		92.000.000.000	67.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.303.418.630	40.827.405.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.904.751.957	38.743.508.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		386.822.150	273.035.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	2.011.844.523	1.810.861.363
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	48.235.131.524	55.806.080.879
1. Hàng tồn kho	141		48.235.131.524	55.806.080.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.179.644.919	13.072.268.750
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	126.675.904	170.851.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.052.969.015	12.901.416.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.471.794.060	23.491.363.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.014.552	57.014.552
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	57.014.552	57.014.552
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.6	23.351.788.275	23.308.366.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	3.612.752.275	3.569.330.244
- Nguyên giá	222	5.6	155.953.332.367	155.465.527.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(152.340.580.092)	(151.896.197.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228	5.7	19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.7	(150.000.000)	(150.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.8	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		62.991.233	125.982.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.7	62.991.233	125.982.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	5.7	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	5.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		283.299.449.982	258.972.002.748

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

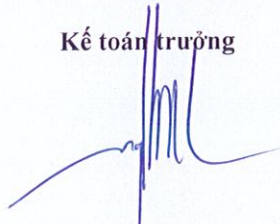
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.759.396.817	78.907.957.526
I. Nợ ngắn hạn	310		90.759.396.817	78.907.957.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.216.595.439	14.417.126.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.020.238.236	3.285.939.228
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.11		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	4.398.457.386	5.486.779.829
5. Phải trả người lao động	315	5.10	55.347.737.080	41.538.523.008
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	2.740.346.920	6.113.321.787
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	856.951.694	699.815.934
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.179.070.062	7.366.451.492
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.540.053.165	180.064.045.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	10.354.556.281	10.354.556.281
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.719.596.884	49.243.588.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		49.243.588.941	635.042.979
* - LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.476.007.943	48.608.545.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.299.449.982	258.972.002.748

Người lập biểu



Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Thẩm



TP.HCM, Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	191.972.559.860	174.510.485.371	191.972.559.860	174.510.485.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	93.343.115	153.148.931	93.343.115	153.148.931
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	191.879.216.745	174.357.336.440	191.879.216.745	174.357.336.440
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	153.708.240.062	137.177.000.742	153.708.240.062	137.177.000.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.170.976.683	37.180.335.698	38.170.976.683	37.180.335.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	2.340.174.214	1.547.904.499	2.340.174.214	1.547.904.499
7. Chi phí tài chính	23	6.6	392.431.878	99.626.602	392.431.878	99.626.602
8. Chi phí bán hàng	25		18.720.198.614	18.290.804.075	18.720.198.614	18.290.804.075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.866.360.367	4.964.175.265	5.866.360.367	4.964.175.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		15.532.160.038	15.373.634.255	15.532.160.038	15.373.634.255
11. Thu nhập khác	31	6.7	382.945.040	275.000.851	382.945.040	275.000.851
12. Chi phí khác	32	6.8	8.666.739	31.383.837	8.666.739	31.383.837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		374.278.301	243.617.014	374.278.301	243.617.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.906.438.339	15.617.251.269	15.906.438.339	15.617.251.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.430.430.396	3.199.288.002	3.430.430.396	3.199.288.002
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12.476.007.943	12.417.963.267	12.476.007.943	12.417.963.267
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.036	1.031	1.036	1.031

Người lập biểu

Huyền Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắm



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2026

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183.309.125.913	175.292.738.638
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.422.801.514)	(114.943.905.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.605.526.178)	(29.412.223.412)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.222.749.624)	(3.084.261.774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		938.124.738	500.368.295
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.689.054.119)	(7.030.530.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.307.119.216	21.322.186.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(617.797.014)	(43.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.641.783.610	1.868.570.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.976.013.404)	1.825.070.141
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		331.105.812	(12.992.014.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.772.734.482	64.762.103.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.470.555	263.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	59.107.310.849	51.770.353.039

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắm



TP.HCM, Ngày 9 tháng 4 năm 2026
 Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Chu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29/10/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P.Linh Xuân, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP51, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, P.Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Yên Sờ, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường Vườn Lài, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, P.Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.307.715.600	2.630.421.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.799.595.249	6.142.313.282
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>59.107.310.849</u>	<u>58.772.734.482</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	67.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 240 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	<u>92.002.150.000</u>	<u>67.002.150.000</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	44.904.751.957	38.743.508.116
	<u>44.904.751.957</u>	<u>38.743.508.116</u>
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn	<u>2.011.844.523</u>	<u>1.810.861.363</u>
Phải thu khác	2.011.844.523	1.810.861.363
4.2. Dài hạn	<u>57.014.552</u>	<u>57.014.552</u>
Ký quỹ thuê nhà, kho	57.014.552	57.014.552
	<u>2.068.859.075</u>	<u>1.867.875.915</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	11.643.959.733	10.016.908.382
Công cụ, dụng cụ	963.948.899	697.864.818
Thành phẩm	34.642.558.633	44.431.163.822
Hàng hóa	984.664.259	660.143.857
	<u>48.235.131.524</u>	<u>55.806.080.879</u>

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	82.321.890.997	63.254.282.824	8.913.465.432	975.888.620	-	155.465.527.873
Số tăng trong kỳ	-	617.797.014	-	-	-	617.797.014
- Mua trong năm		617.797.014		-		617.797.014
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	129.992.520	-	129.992.520
- Chuyển sang CCDC		-		129.992.520		129.992.520
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	63.872.079.838	8.913.465.432	845.896.100	-	155.953.332.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.795.251.371	60.375.805.181	8.800.602.036	924.539.041	-	151.896.197.629
Số tăng trong kỳ	39.399.473	416.620.067	91.510.864	26.844.579	-	574.374.983
- Khấu hao trong kỳ	39.399.473	416.620.067	91.510.864	26.844.579		574.374.983
Số giảm trong kỳ	-	-	-	129.992.520	-	129.992.520
- Chuyển sang CCDC		-		129.992.520		129.992.520
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	81.834.650.844	60.792.425.248	8.892.112.900	821.391.100	-	152.340.580.092
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	526.639.626	2.878.477.643	112.863.396	51.349.579	-	3.569.330.244
Tại ngày cuối kỳ	487.240.153	3.079.654.590	21.352.532	24.505.000	-	3.612.752.275

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 147.870.390.722 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m² dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	<u>126.675.904</u>	<u>170.851.812</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	126.675.904	170.851.812
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	-
7.2. Dài hạn	<u>62.991.233</u>	<u>125.982.466</u>
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	62.991.233	125.982.466
	<u>189.667.137</u>	<u>296.834.278</u>
8. Xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	-	-
10. Phải trả người bán	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Phải trả người bán	19.216.595.439	14.417.126.248
Người mua trả tiền trước	2.020.238.236	3.285.939.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.398.457.386	5.486.779.829
Phải trả người lao động	55.347.737.080	41.538.523.008
	<u>80.983.028.141</u>	<u>64.728.368.313</u>
11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	-	-
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Thuế GTGT	804.139.092	847.116.265
Thuế TNDN	3.430.430.396	3.222.749.624
Thuế TNCN	160.975.898	1.414.001.940
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	<u>4.398.457.386</u>	<u>5.486.779.829</u>
13. Chi phí phải trả	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Các khoản chi phí trích trước		
+Chi phí tiền thuê đất	324.536.920	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	2.415.810.000	5.766.507.787
+Các khoản trích trước khác	-	346.814.000
	<u>2.740.346.920</u>	<u>6.113.321.787</u>
14. Phải trả khác	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
14.1. Ngắn hạn	<u>712.037.142</u>	<u>554.901.382</u>
Kinh phí công đoàn	273.694.680	255.839.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	431.937.462	299.061.762
14.2. Dài hạn	<u>144.914.552</u>	<u>144.914.552</u>
Nhận ký cược, ký quỹ	144.914.552	144.914.552
	<u>856.951.694</u>	<u>699.815.934</u>

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động****vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	49.243.588.941	180.064.045.222
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	49.243.588.941	180.064.045.222
-Tăng vốn trong năm nay	-			-	-	-
-LN trong năm nay					12.476.007.943	12.476.007.943
-Phân phối LN trong năm				-	-	-
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	61.719.596.884	192.540.053.165

Chi tiết vốn đầu tư của CSH**31/03/2026****01/01/2026**

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP

61.799.430.000

61.799.430.000

-Vốn góp của các đối tượng khác

58.666.470.000

58.666.470.000

Cộng**120.465.900.000****120.465.900.000****Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2025

49.243.588.941

49.243.588.941

Quý 1/2026

12.476.007.943

Cộng**61.719.596.884****49.243.588.941**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Giá Trị Việt	29.616.650.000	29.616.650.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	12.077.200.000	12.077.200.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

d. Cổ tức	31/03/2026	01/01/2026
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	10.354.556.281

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	10.322.261.410	10.322.261.410
Trong vòng 2 đến 5 năm	685.555.200	685.555.200
Trên 5 năm	2.570.832.000	2.570.832.000
	13.578.648.610	13.578.648.610

b. Ngoại tệ	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên tệ (USD)	30.769,32	482,07
Tương đương (VNĐ)	807.602.342	12.570.939

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	191.972.559.860	174.510.485.371
	<u>191.972.559.860</u>	<u>174.510.485.371</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.995.895	1.107.781
Hàng bán bị trả lại	91.347.220	152.041.150
	<u>93.343.115</u>	<u>153.148.931</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	191.879.216.745	174.357.336.440
	-	-
	<u>191.879.216.745</u>	<u>174.357.336.440</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	153.708.240.062	137.177.000.742
	<u>153.708.240.062</u>	<u>137.177.000.742</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.847.776.760	1.124.682.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.397.454	423.222.030
	<u>2.340.174.214</u>	<u>1.547.904.499</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	262.123.524	276.339.539
Chi phí nhân công	4.818.407.190	4.393.524.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.008.476	331.329.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.655.241.555	6.688.615.923
Chi phí khác bằng tiền	7.763.417.869	6.600.994.990
	<u>18.720.198.614</u>	<u>18.290.804.075</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	147.049.791	181.245.811
Chi phí nhân công	4.488.900.699	4.086.689.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	52.460.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.384.037	207.241.676
Chi phí khác bằng tiền	1.041.025.840	436.538.181
	<u>5.866.360.367</u>	<u>4.964.175.265</u>

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
8. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.431.878	99.626.602
	<u>392.431.878</u>	<u>99.626.602</u>
9. Thu nhập khác	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Thanh lý CCDC, Phế liệu	50.426.908	25.863.636
Cho thuê mặt bằng	185.454.546	185.454.545
Thu nhập khác	147.063.586	63.682.670
	<u>382.945.040</u>	<u>275.000.851</u>
10. Chi phí khác	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí khác	8.666.739	31.383.837
	<u>8.666.739</u>	<u>31.383.837</u>
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí nguyên vật liệu	104.581.040.924	98.018.386.407
Chi phí nhân công	38.397.646.786	35.100.416.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.374.983	800.150.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.576.172.479	12.304.235.045
Chi phí khác bằng tiền	9.239.338.862	7.768.552.679
	<u>165.368.574.034</u>	<u>153.991.741.594</u>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.430.430.396	3.199.288.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	<u>3.430.430.396</u>	<u>3.199.288.002</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	186.965.303.382	4.830.345.602	83.567.761	191.879.216.745	191.879.216.745
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.394.683.140	1.762.646.382	13.647.161	38.170.976.683	38.170.976.683
Tổng chi phí mua TSCĐ	617.797.014			617.797.014	617.797.014
Tài sản bộ phận	96.158.066.938	20.780.714.811		116.938.781.749	116.938.781.749
Tài sản không phân bổ				166.360.668.233	166.360.668.233
Tổng tài sản	96.158.066.938	20.780.714.811	-	283.299.449.982	283.299.449.982
Nợ phải trả của các bộ phận	21.394.147.708	274.623.429		21.668.771.137	21.668.771.137
Nợ phải trả không phân bổ				69.090.625.680	69.090.625.680
Tổng nợ phải trả	21.394.147.708	274.623.429	-	90.759.396.817	90.759.396.817

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.012.141.715	129.867.075.030		191.879.216.745	191.879.216.745
Tài sản bộ phận	5.031.181.944	278.268.268.038		283.299.449.982	283.299.449.982
Tổng chi phí mua TSCĐ		617.797.014		617.797.014	617.797.014

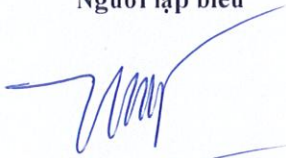
2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ		31/03/2026
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	16.045.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.680.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	122.500.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối	-

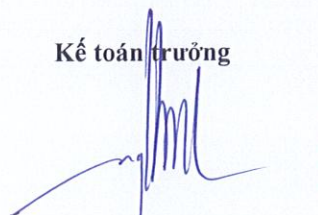
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Chia cổ tức		
- TCT Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	-

Người lập biểu


Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng


Đỗ Ngọc Thắm

TP.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Thu Hồng